

Đơn vị: Sở Công Thương Gia Lai
Chương: 416

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: VĂN PHÒNG SỞ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /8/2025 của Sở Công Thương)

Chương: 416

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí							
1	Số thu phí, lệ phí	383.000.000	383.000.000	383.000.000				
1.1	Phí	380.000.000	380.000.000	380.000.000				
	- Phí thẩm định Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	35.000.000	35.000.000	35.000.000				
	- Phí thẩm định Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	20.000.000	20.000.000	20.000.000				
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	100.000.000	100.000.000	100.000.000				
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	5.000.000	5.000.000	5.000.000				
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	220.000.000	220.000.000	220.000.000				
1.2	Lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000				
	- Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000	3.000.000	3.000.000				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	297.000.000	297.000.000	297.000.000				
2.1	Chi quản lý hành chính	297.000.000	297.000.000	297.000.000				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	297.000.000	297.000.000	297.000.000				
	- Phí thẩm định Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	31.000.000	31.000.000	31.000.000				
	- Phí thẩm định Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	14.000.000	14.000.000	14.000.000				
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	50.000.000	50.000.000	50.000.000				
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	4000000	4.000.000	4.000.000				

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	198.000.000	198.000.000	198.000.000				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	86.000.000	86.000.000	86.000.000				
3.1	Phí	83.000.000	83.000.000	83.000.000				
	- Phí thẩm định Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	4.000.000	4.000.000	4.000.000				
	- Phí thẩm định Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	6.000.000	6.000.000	6.000.000				
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	50.000.000	50.000.000	50.000.000				
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	1.000.000	1.000.000	1.000.000				
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở; phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán	22.000.000	22.000.000	22.000.000				
3.2	Lệ phí	3.000.000	3.000.000	3.000.000				
	- Lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000	3.000.000	3.000.000				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.512.560.860	15.512.560.860	11.644.463.224	250.374.136	297.000.000	81.000.000	3.239.723.500
1	Chi quản lý hành chính	11.644.463.224	11.644.463.224	11.644.463.224				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.575.005.543	8.575.005.543	8.575.005.543				
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 13	8.433.005.543	8.433.005.543	8.433.005.543				
-	Lương và kinh phí hoạt động thường xuyên của Khối văn phòng Sở	8.337.905.543	8.337.905.543	8.337.905.543				
-	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	95.100.000	95.100.000	95.100.000				
-	Lương và kinh phí hoạt động của Chi cục quản lý thị trường (NSTW)	0	0					
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 14	142.000.000	142.000.000	142.000.000				
-	Tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL tại đơn vị của khối Văn phòng Sở	142.000.000	142.000.000	142.000.000				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.069.457.681	3.069.457.681	3.069.457.681	0	0	0	0
-	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 18	392.000.000	392.000.000	392.000.000				
	Quỹ tiền thưởng	392.000.000	392.000.000	392.000.000				
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12	2.677.457.681	2.677.457.681	2.677.457.681	0	0	0	0
-	Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	34.798.900	34.798.900	34.798.900				
-	Tổ chức đại hội Chi, Đảng bộ	6.260	6.260	6.260				

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
-	Trang phục thanh tra	38.244.400	38.244.400	38.244.400				
-	Ban chỉ đạo hội nhập kinh tế quốc tế	98.700.000	98.700.000	98.700.000				
-	Ban chỉ đạo Chương trình hành động Tỉnh ủy	42.000.000	42.000.000	42.000.000				
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	34.213.800	34.213.800	34.213.800				
-	Rà soát đánh giá hệ thống thông tin theo quy định (Tối thiểu 1 lần/2 năm cho hệ thống cấp độ 1,2) theo Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh Gia Lai năm 2025	46.000.000	46.000.000	46.000.000				
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	337.460.000	337.460.000	337.460.000				
-	Nghị vụ khác:	1.982.859.321	1.982.859.321	1.982.859.321				
	+ Kinh phí CCTL NS cấp bổ sung chi CL lương tăng thêm	6.941.159	6.941.159	6.941.159				
	+ Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra ngành Công Thương	263.770.710	263.770.710	263.770.710				
	+ Công tác phát triển hàng xuất khẩu tỉnh Gia Lai	199.691.452	199.691.452	199.691.452				
	+ Tổ chức Tuần lễ Thương hiệu quốc gia	0	0	-				
	+ Nhiệm vụ tuyên truyền ATTP thuộc phạm vi quản lý	51.500.000	51.500.000	51.500.000				
	+ Triển khai công tác hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	103.400.000	103.400.000	103.400.000				
	+ Triển khai các nội dung của Kế hoạch phát triển dịch vụ Logistic tỉnh	90.000.000	90.000.000	90.000.000				
	+ Triển khai kế hoạch phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh	48.500.000	48.500.000	48.500.000				
	+ Hội nghị điển hình tiên tiến	81.000.000	81.000.000	81.000.000				
	+ Nhiệm vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	228.110.000	228.110.000	228.110.000				
	+ Kinh phí chuyển nguồn hợp đồng thực hiện gói thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm thuộc dự toán nâng cấp, duy trì bản quyền thiết bị tường lửa, phần mềm chống virus, phần mềm sao lưu dữ liệu	277.946.000	277.946.000	277.946.000				
	+ Xây dựng lịch sử ngành Công Thương	632.000.000	632.000.000	632.000.000				
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	44.175.000	44.175.000	44.175.000				

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
	+ Nội dung 01 - NDTP số 11. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	44.175.000	44.175.000	44.175.000				
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	19.000.000	19.000.000	19.000.000				
	+ Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	19.000.000	19.000.000	19.000.000				
-	Kinh phí hoạt động của Chi cục quản lý thị trường (NSTW)	0	0					
2	Chi sự nghiệp kinh tế	3.239.723.500	3.239.723.500					3.239.723.500
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
	<i>Loại 280 - Khoản 309 - Nguồn 13</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					
-	Lương và kinh phí hoạt động thường xuyên của Trung tâm Khuyến công và XTTM	0	0					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.239.723.500	3.239.723.500					3.239.723.500
	<i>Loại 280 - Khoản 321 - Nguồn 12</i>	<i>1.035.642.000</i>	<i>1.035.642.000</i>					<i>1.035.642.000</i>
-	Nghiệp vụ xúc tiến thương mại	1.035.642.000	1.035.642.000					1.035.642.000
	<i>Loại 280 - Khoản 309 - Nguồn 12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					
-	Nghiệp vụ khuyến công	0	0					
-	Nghiệp vụ xúc tiến thương mại	0	0					
	<i>Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 18</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					
-	Quỹ tiền thưởng trung tâm Khuyến công và XTTM	0	0					
	<i>Loại 280 - Khoản 314 - Nguồn 12</i>	<i>114.000.000</i>	<i>114.000.000</i>					<i>114.000.000</i>
-	Bản tin Công thương	114.000.000	114.000.000					114.000.000
	<i>Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 12</i>	<i>2.090.081.500</i>	<i>2.090.081.500</i>					<i>2.090.081.500</i>
-	Mua sắm, sửa chữa tài sản	0	0					
-	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống thiên tai và an toàn hồ đập lĩnh vực ngành Công Thương	65.000.000	65.000.000					65.000.000
-	Kinh phí Thương mại điện tử	139.617.361	139.617.361					139.617.361
-	Kinh phí đối ứng Thương mại điện tử Quốc gia	345.000.000	345.000.000					345.000.000

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
-	Kinh phí tuyên truyền chính sách hoạt động phát triển công nghiệp, khuyến công, quảng bá ngành Công Thương	89.200.000	89.200.000					89.200.000
-	Kinh phí triển khai Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	0	0					
-	Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	72.000.000	72.000.000					72.000.000
-	Đề án phát triển thị trường gắn với Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	184.044.040	184.044.040					184.044.040
-	Nghị vụ khác:	954.043.099	954.043.099					954.043.099
	+ <i>Phương án thực hiện Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII (Tính toán phương án đầu nối các dự án nguồn điện đã được phân bổ).</i>	435.000.000	435.000.000					435.000.000
	+ <i>Phương án phát triển trạm sạc xe điện nằm trong Quy hoạch tỉnh</i>	189.000.000	189.000.000					189.000.000
	+ <i>Kinh phí thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp được tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo Quyết định 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ</i>	180.000.000	180.000.000					180.000.000
	+ <i>Kinh phí đảm bảo công tác phạt vi phạm hành chính</i>	27.000.000	27.000.000					27.000.000
	+ <i>Kinh phí tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền lợi của người tiêu dùng Việt Nam năm 2025</i>	2.310.000	2.310.000					2.310.000
	+ <i>Kinh phí thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai</i>	2.800.000	2.800.000					2.800.000
	+ <i>Kế hoạch thực hiện chiến lược "Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" trên địa bàn tỉnh năm 2024</i>	2.630.000	2.630.000					2.630.000
	+ <i>Kế hoạch thực hiện đề án "Đẩy mạnh ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong hoạt động XTTM giai đoạn 2021-2030</i>	3.300.000	3.300.000					3.300.000
	+ <i>Kinh phí kiểm tra các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh</i>	45.000.000	45.000.000					45.000.000
	+ <i>Kế hoạch phát triển dịch vụ Logistics trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2024-2025, định hướng đến năm 2030.</i>	3.099	3.099					3.099

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
	+ Kinh phí phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc trong lĩnh vực ngành Công Thương	9.000.000	9.000.000					9.000.000
	+ Tổ chức Hội nghị cho các Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ nhằm tuyên truyền và vận động các đơn vị bán lẻ, phân phối hạn chế bao bì nhựa chuyển đổi sử dụng bao bì nhựa, ống hút nhựa sang sử dụng các bao bì, sản phẩm thân thiện với môi trường	36.000.000	36.000.000					36.000.000
	+ Kinh phí hoạt động của Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tỉnh Gia Lai	22.000.000	22.000.000					22.000.000
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	194.977.000	194.977.000					194.977.000
	+ Dự án 3, Tiểu Dự án 2, Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0	0					
	+ Dự án 10, Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	194.977.000	194.977.000					194.977.000
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.200.000	1.200.000					1.200.000
	+ Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình/Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	1.200.000	1.200.000					1.200.000
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	0	0					
	+ Nội dung 04 - NDTP số 3: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	0	0					
-	Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị (Điều 25 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP) (NSTW)	45.000.000	45.000.000					45.000.000
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	297.000.000	297.000.000			297.000.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			0		

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số được phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng				
				Văn Phòng Sở				
				Hành chính nhà nước	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế
A	B	C	C	D				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	297.000.000	297.000.000			297.000.000		
	<i>Loại 160 - Khoản 171 - Nguồn 12</i>	297.000.000	297.000.000			297.000.000		
-	Chương trình thương mại điện tử theo Quyết định số 4157/QĐ-UBND ngày 7/10/2020 của UBND tỉnh	297.000.000	297.000.000			297.000.000		
4	Chi sự nghiệp môi trường	81.000.000	81.000.000				81.000.000	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0				0	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	81.000.000	81.000.000				81.000.000	
	<i>Loại 250 - Khoản 278 - Nguồn 12</i>	81.000.000	81.000.000				81.000.000	
-	Cập nhật Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu	81.000.000	81.000.000				81.000.000	
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	250.374.136	250.374.136		250.374.136			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		0			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250.374.136	250.374.136		250.374.136			
	<i>Loại 070 - Khoản 083 - Nguồn 12</i>	241.374.136	241.374.136		241.374.136			
-	Tổ chức tập huấn chuyên môn về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương	142.000.000	142.000.000		142.000.000			
-	Tổ chức hội nghị tập huấn về Vật liệu nổ công nghiệp	1.099.136	1.099.136		1.099.136			
-	Tổ chức hội nghị tập huấn về Hóa chất	16.000.000	16.000.000		16.000.000			
-	Trợ cấp đối với cán bộ, công chức được cử đi đào tạo	82.275.000	82.275.000		82.275.000			
	<i>Loại 070 - Khoản 098 - Nguồn 12</i>	9.000.000	9.000.000		9.000.000			
-	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9.000.000	9.000.000		9.000.000			
	<i>+ Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá</i>	9.000.000	9.000.000		9.000.000			
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN	1072755						
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch	2011						